

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 179

Ngày: 21 tháng 4 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim tôm, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua gẹ.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3017	Lạc hạt	4,47 gam	kg	0,8	70.000	56.000	4.488	215,6	348,9	121,5
2	3020	Vừng (đen, trắng)	4,19 gam	kg	0,75	88.000	66.000	4.050	143,2	330,6	125,4
3	4003	Bí ngô	39,11 gam	kg	7	14.000	98.000	1.565	18,1	-	373,2
4	4038	Hành lá	1,12 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
5	4039	Hành tây	5,59 gam	kg	1	13.000	13.000	335	14,9	-	68,9
6	4082	Rau mùi tàu	1,12 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
7	7084	Thịt lợn, nạc vai	3,35 gam	kg	0,6	135.000	81.000	906	127,2	44,4	-
8	7611	Thịt lợn sấn vai	22,91 gam	kg	4,1	133.000	545.300	9.471	705,2	738	-
9	8600	Tôm nõn (tươi)	13,41 gam	kg	2,4	160.000	384.000	2.446	493	43	21,6
10	13003	Gừng tươi	0,56 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
11	13039	Bột canh	1,68 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	89,39 gam	kg	16	20.000	320.000	55.040	1.264	160	12.144
13	500019	Mỡ lợn sống	11,17 gam	kg	2	70.000	140.000	12.600	-	1.400	-
14	500036	Dầu đậu nành Simply.	2,79 gam	kg	0,5	58.000	29.000	4.500	-	500	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,5 gam	kg	1,7	260.000	442.000	8.279	331,5	394,4	782
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,91 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	18,44 gam	kg	3,3	235.000	775.500	3.816	679,1	122,9	-
18	500055	Con gẹ biển làm sạch	5,59 gam	kg	1	57.000	57.000	172	38,1	2,2	-
19	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,96 gam	lít	0,35	70.000	24.500	121	17,7	-	12,6
20	500061	Rau cải thảo	23,46 gam	kg	4,2	13.000	54.600	151	37,8	-	-
21	500063	Hành củ tãi	1,12 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
22	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,68 gam	kg	0,3	52.000	15.600	600	33	3	54
TỔNG CỘNG							3.311.700	112.217	4.288	4.273	14.035
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		65%		605	22,7	23,5	75,6		
60%	40%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					627 kcal	24	23,9	78,4	



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 458

Ngày: 21 tháng 4 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc vùng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Cháo sền củ dền hành mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3017	Lạc hạt	5,68 gam	kg	2,6	70.000	182.000	14.587	700,7	1.133,9	394,9
2	3020	Vùng (đen, trắng)	3,82 gam	kg	1,75	88.000	154.000	9.450	334,2	771,4	292,6
3	4003	Bí ngô	40,17 gam	kg	18,4	14.000	257.600	4.114	47,5	-	981,1
4	4038	Hành lá	0,87 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
5	4039	Hành tây	5,68 gam	kg	2,6	13.000	33.800	872	38,8	-	179,1
6	4082	Rau mùi tàu	0,87 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
7	4127	Củ dền	5,9 gam	kg	2,7	38.000	102.600	1.258	43,2	5,4	259,2
8	7053	Sườn lợn (cả xương)	43,67 gam	kg	20	100.000	2.000.000	16.082	1.539,4	1.100,8	-
9	7084	Thịt lợn, nạc vai	3,06 gam	kg	1,4	135.000	189.000	2.114	296,8	103,6	-
10	13003	Gừng tươi	0,66 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
11	13039	Bột canh	1,75 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	106,99 gam	kg	49	20.000	980.000	168.560	3.871	490	37.191
13	500019	Mỡ lợn sống	8,73 gam	kg	4	70.000	280.000	25.200	-	2.800	-
14	500036	Dầu đậu nành Simply.	1,97 gam	kg	0,9	58.000	52.200	8.100	-	900	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,32 gam	kg	6,1	260.000	1.586.000	29.707	1.189,5	1.415,2	2.806
16	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	23,25 gam	kg	10,65	235.000	2.502.750	12.316	2.191,8	396,6	-
17	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,53 gam	lít	0,7	70.000	49.000	243	35,4	0,1	25,2
18	500063	Hành củ tái	0,87 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
19	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,75 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.600	88	8	144
TỔNG CỘNG							8.474.250	294.505	10.393	9.125	42.332
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				50%	615	23,1	20,5	84,6	
51%	49%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				643 kcal	22,7	19,9	92,4		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					104,6%	98,4%	97,2%	109,3%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					91 kcal	179 kcal	370 kcal		
64%	36%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					14,2%	28,0%	57,8%		
Chi phí thực phẩm		8.474.250 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn				18.503 VND	Chênh lệch			



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-3 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo



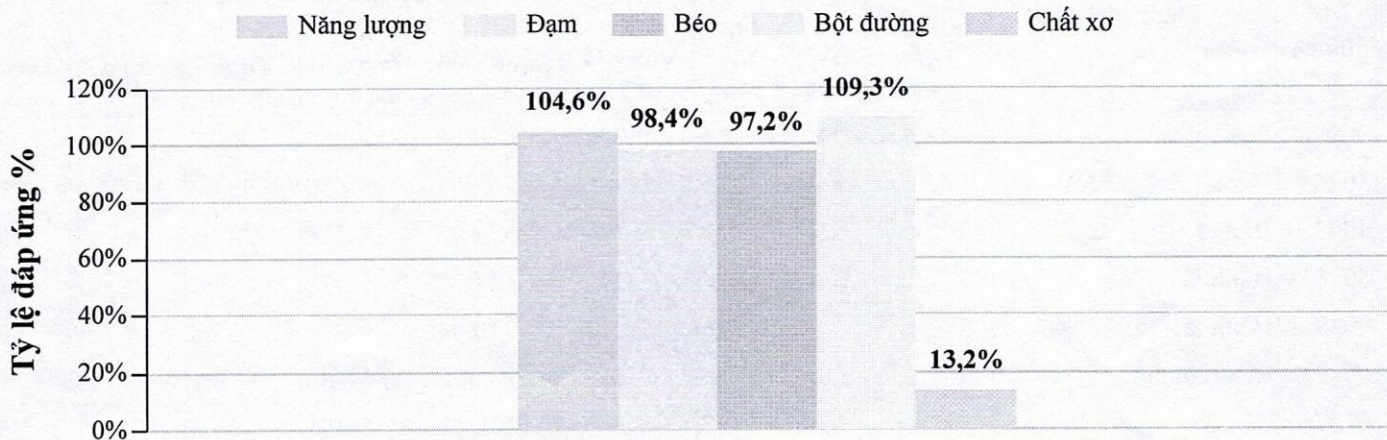
Phạm Thị Huyền

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

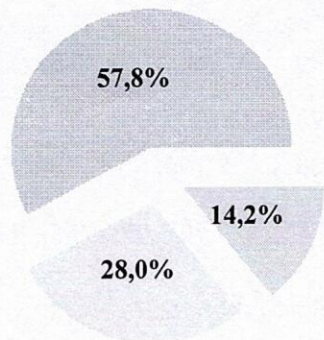
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

